

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 140 /2020/DS – ST

Ngày: 22-12-2020

V/v: “Kiện đòi tài sản”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hạnh và ông Nguyễn Hưng.

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:
Bà H’Mi Chan Niê – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 141/2020/TLST-DS ngày 22/4/2020 về việc “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 200/2020/QĐXX-DS ngày 24/11/2020, và Quyết định hoãn phiên tòa số: 155/2020/QĐ – HPT ngày 09/12/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị M, sinh năm 1969

Địa chỉ: 220/5 Đường Y, Tổ 4, khối 5, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk
(Có mặt)

Bị đơn: Ông Mai Văn N, sinh năm 1955 (Có mặt) và bà Trịnh Thị T, sinh năm 1955(Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 4, khối 5, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Chí Th, sinh năm: 1964

Địa chỉ: 220/5 Đường Y, Tổ 4, khối 5, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị M trình bày:

Vợ chồng bà Trương Thị M, ông Phạm Chí Th và vợ chồng ông Mai Văn N, bà Trịnh Thị T là hàng xóm với nhau.

Năm 2006, bà M có cho ông N vay tổng số tiền là 150.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 25/5/2006 (Âm lịch) vay 130.000.000 đồng; Ngày 24/10/2006 (Âm lịch) vay 20.000.000 đồng

Khi vay ông N có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất là 35.000 đồng/1 triệu/1tháng, khoản vay này không liên quan đến bà T, khi vay không thể chấp tài sản gì.

Năm 2013, bà M đã khởi kiện ông N, bà T và đã tiến hành trưng cầu giám định nên sau đó bà đã rút đơn và đã có Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Sau này bà M cũng đã đòi rất nhiều lần nhưng ông N, bà T không trả nợ cho bà.

Về lý do Giấy vay tiền có sự chỉnh sửa số liệu theo như kết luận giám định thì bà M không biết vì ông N viết và đưa giấy vay tiền cho bà như thế nào thì bà nhận như vậy, nên bà không có chứng cứ chứng minh, do đó bà chỉ khởi kiện ông N đòi số tiền 5.000.000đ là số tiền ông N thừa nhận vay của bà.

Từ khi vay đến nay ông N không trả cho bà M được khoản tiền nào cả gốc và lãi.

Ngoài ra năm 2006, bà M có cho bà T (vợ ông N) vay hai lần tiền, lần đầu 5.000.000 đồng, do tin tưởng nên không viết giấy vay, ngày 05/11/2006 âm lịch, bà T vay thêm của bà 1.000.000 đồng và có viết giấy vay tổng cộng bà T vay của bà M là 6.000.000 đồng, được viết trong cùng một tờ giấy trong cùng quyển sổ mà ông N viết giấy vay cho bà M, khoản vay này không liên quan đến ông N, tiền lãi thỏa thuận là 35.000 đồng/1 triệu/1tháng, không thể chấp tài sản gì. Sau khi vay, bà T đã trả cho bà M 02 tháng tiền lãi, sau đó không trả cho bà được khoản tiền nào nữa.

Số tiền bà cho vợ chồng ông N, bà T vay là tiền chung của vợ chồng bà nên bà khởi kiện yêu cầu ông Mai Văn N trả cho vợ chồng bà 5.000.000 đồng tiền gốc và bà Trịnh Thị T trả số tiền 6.000.000 đồng gốc, về tiền lãi không yêu cầu Tòa án xét giải quyết.

Bị đơn ông Mai Văn N trình bày: Vợ chồng ông và vợ chồng bà Trương Thị M là hàng xóm, nên ngày 26/5/2006 Âm lịch bà T vợ ông có vay của bà M số tiền 3.000.000 đồng (bà T không viết giấy vay tiền). Ngày 24/10/2006 Âm lịch ông vay 2.000.000 đồng, khi vay thì ông viết giấy vay cả hai đợt tổng cộng là 5.000.000 đồng bao gồm 3.000.000 đồng của bà T vay nêu trên.

Ngày 05/11/2006 Âm lịch bà T vay thêm số tiền 1.000.000 đồng, bà T viết phía dưới giấy vay của ông viết cho bà M có nội dung: “Vay thêm 1.000.000 đồng, tổng cộng 6.000.000 đồng chẵn”, có nghĩa là cả phần ông viết giấy vay 5.000.000 đồng, tổng cộng vợ chồng ông đã vay bà M 6.000.000 đồng, tiền lãi thỏa thuận là 35.000 đồng/1 triệu/1tháng, khi vay không thể chấp tài sản gì.

Ngày 23/10/2007, bà T đã trả cho bà M số tiền 6.000.000 đồng gốc và tiền lãi, còn lại 18.000 đồng tiền lãi, bà M nói là cho bà T về mua nhang thắp hương cho con. Việc trả nợ thì không lập thành biên bản, không có ai làm chứng, nhưng bà T có nói bà M gạch sổ, đưa lại giấy vay nhưng bà M nói tin tưởng nhau, không cần gạch sổ.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 5.000.000 đồng và bà T trả 6.000.000 đồng thì ý kiến của ông là không chấp nhận vì số tiền này vợ chồng ông đã trả, mặt khác giấy vay tiền mà nguyên đơn cung cấp thì ông không chấp nhận giá trị pháp lý của giấy vay tiền, vì đã bị sửa chữa, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Năm 2013, bà M có dùng giấy vay tiền này để làm chứng cứ khởi kiện vợ chồng ông số tiền 156.000.000 đồng, sau khi có kết luận giám định giấy vay đã bị sửa chữa, bà M gian dối nên bà M đã rút đơn, không khởi kiện vợ chồng ông nữa.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn bà Trịnh Thị T trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông Mai Văn N, không có ý kiến gì bổ sung.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu ông N trả số tiền 5.000.000 đồng và bà trả 6.000.000 đồng thì ý kiến của bà là không chấp nhận vì số tiền này vợ chồng bà đã trả cho bà M nhưng do tin tưởng nhau nên bà không lấy lại giấy vay do đó không có chứng cứ chứng minh.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và nguyên đơn và bị đơn ông Mai Văn N đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn bà Trịnh Thị T không chấp hành theo đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 471; 474 Luật dân sự 2005

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M

Buộc vợ chồng Mai Văn N và bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Trương Thị M, ông Phạm Chí Th số tiền 6.000.000 đồng nợ gốc.

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trương Thị M đối với việc yêu cầu bà Trịnh Thị T trả số tiền 5.000.000 đồng nợ gốc

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng ông N, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án tranh chấp Kiện đòi tài sản, bị đơn cư trú tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy

định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Chí Th và bị đơn bà Trịnh Thị T vắng mặt lần thứ hai do đó Tòa án vẫn xét xử vụ án là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét vụ án thụ lý số 140/2020/TLST-DS ngày 22/4/2020 và vụ án dân sự thụ lý số 141/2020/TLST-DS ngày 22/4/2020 có cùng nguyên đơn, quan hệ pháp luật nên việc nhập vụ án thụ lý số 140/2020/TLST-DS ngày 22/4/2020 vào vụ án thụ lý số 141/2020/TLST-DS ngày 22/4/2020 thành một vụ án để giải quyết bảo đảm đúng pháp luật có căn cứ đúng quy định tại Điều 42 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Xét yêu cầu của bà Trương Thị M buộc ông Mai Văn N trả cho bà M số tiền 5.000.000đ và buộc bà Trịnh Thị T (Vợ ông N) trả cho bà số tiền 6.000.000đ và cung cấp tài liệu chứng cứ là giấy mượn tiền có nội dung: “ Chú Mai Văn N mượn Mai Th (130 triệu) Ngày 26/5 âm lịch; Ngày 24.10 âm lịch; Mượn nhận (20 triệu); Lãi suất 35 ngàn . cả hai đợt = (150 triệu). Ký tên chú Mai Văn N. Ngày 5-11 âm lịch 2006 tôi vay thêm 1.000.000đ (Một triệu đồng cộng tất cả là sáu triệu chẵn); ký tên Trịnh Thị T...”.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Mai Văn N đều thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà M 03 lần tổng cộng là 6.000.000 đồng để trang trải cuộc sống gia đình nên việc bị đơn cho rằng giấy mượn tiền là chứng cứ nguyên đơn bà M xuất trình đã bị sửa chữa nên không còn giá trị là không có căn cứ, ngoài ra ông cho rằng số tiền vợ chồng ông vay của bà M, vợ ông bà T đã trả hết cho bà M (nhưng vì tin tưởng nên không viết giấy tờ gì nên vợ chồng ông không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án) do đó vợ chồng ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với số tiền 6.000.000 đồng nguyên đơn khởi kiện bà T và cho rằng bà T vay của bà 5.000.000 đồng nhưng không viết giấy tờ gì nhưng sau đó bà T vay thêm 1.000.000 đồng mới ghi tổng cộng là 6.000.000 đồng là không có cơ sở bởi lẽ số tiền trên được viết cùng tờ giấy mượn tiền của ông N nêu trên và số tiền cũng khớp với nhau và là khoản nợ chung của hai vợ chồng ông N, bà T để trang trải cuộc sống gia đình nên không có căn cứ xác định bà T vay của bà M số tiền 5.000.000 đồng.

Từ những căn cứ nêu trên đã có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông N, bà T vay của bà M 03 lần tiền tổng cộng là 6.000.000 đồng.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà M và ông Th chồng bà M đều xác định số tiền cho vợ chồng ông N, bà T vay là tiền chung của cả hai vợ chồng do đó cần buộc vợ chồng ông N, bà T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà M ông Th số tiền đã vay là 6.000.000 đồng là phù hợp.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho nguyên đơn cụ thể: $6.000.000đ \times 5\% = 300.000$ đồng

Bà Trương Thị M phải chịu 300.000đ án phí DSST đối với số tiền yêu cầu bà T phải trả là 5.000.000 đồng mà không được chấp nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Điều 227; Điều 147; Điều 161; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 471; 474 Luật dân sự 2005

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị M.

Buộc vợ chồng Mai Văn N và bà Trịnh Thị T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Trương Thị M, ông Phạm Chí Th số tiền 6.000.000đ (Sáu triệu đồng).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trương Thị M đối với việc yêu cầu bà Trịnh Thị T trả số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, vợ chồng Mai Văn N và bà Trịnh Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Vợ chồng Mai Văn N và bà Trịnh Thị T phải chịu: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trương Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà Trương Thị M đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007640 ngày 16/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trả lại bà Trương Thị M 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007641 ngày 16/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

*cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7 và điều 9 Luật THADS;
thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS./.*

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt